

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH	4
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	5
1. Tên chủ cơ sở	5
2. Tên cơ sở	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	6
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	6
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	7
4.1. Nguyên vật liệu	7
4.2. Nguồn cung cấp điện	8
4.3. Nguồn cung cấp nước	9
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	9
5.1. Các hạng mục công trình chính	10
5.2. Các hạng mục công trình phụ trợ	10
5.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	11
5.4. Hiện trạng sản xuất tại cơ sở	12
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	13
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	13
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	14
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	15
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	15
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	15
1.2. Thu gom, thoát nước thải	15

1.3. Xử lý nước thải	15
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	24
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	26
4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại	27
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	28
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	28
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	31
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	31
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	32
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	32
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	33
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	36
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	36
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của Pháp luật	38
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	38
2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	38
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	38
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	39
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	39
PHỤ LỤC BÁO CÁO	39
CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO	40

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTCT	Bê tông cốt thép
2	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	BVMT	Bảo vệ môi trường
4	BYT	Bộ Y tế
5	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
6	CTNH	Chất thải nguy hại
7	CTR	Chất thải rắn
8	HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
9	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
10	TCXDVN	Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam
11	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Sản phẩm của cơ sở.....	7
Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở.....	9
Bảng 3. Quy mô các hạng mục của Cơ sở.....	9
Bảng 4. Tải lượng và nồng độ nước thải sinh hoạt của cơ sở [2].....	16
Bảng 5. Bảng Kích thước xây dựng các bể của hệ thống xử lý nước thải.....	19
Bảng 6. Bảng Các máy móc, thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải.....	20
Bảng 7. Kết quả giám sát chất lượng môi trường không khí.....	25
Bảng 8. Kết quả giám sát chất lượng môi trường không khí.....	25
Bảng 9. Khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên của Cơ sở.....	27
Bảng 10. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm.....	31
Bảng 11. Kết quả quan trắc không khí của Cơ sở.....	33
Bảng 12. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải của Cơ sở.....	34

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất.....	6
Hình 2. Quy trình xử lý nước thải của cơ sở.....	17

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Scavi trực thuộc Tập đoàn Corèle International (Pháp), được thành lập năm 1988. Scavi đã có 28 năm kinh nghiệm và thuộc đội ngũ nhân lực đa quốc tịch (Pháp, Việt, Mỹ, Anh, Philippines,...). Công ty có hơn 30 nhóm khách hàng với 50 thương hiệu hàng đầu thế giới, tập trung tại các thị trường Châu Âu, Bắc Mỹ và một phần châu Á. Đáp ứng toàn diện nhu cầu khách hàng từ thiết kế, kỹ thuật, tổ chức nguyên phụ liệu, tổ chức sản xuất và giao hàng tận nơi với tốc độ tăng trưởng trung bình 25%/năm. Trong nhiều năm qua, Scavi hiện đứng Top 10 thế giới trong ngành nghề dịch vụ thời trang và nhắm đến mục tiêu tăng trưởng 40%/năm, đạt vị trí số 1 thế giới trong ngành vào năm 2022.

Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị có vị trí tại thôn Tứ Chính, xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị đã đi vào hoạt động từ tháng 02/2022. Cơ sở thuê lại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Khai thác khoáng sản Hưng Phát Quảng Trị với tổng mức đầu tư 12,5 tỷ đồng.

Tuân thủ luật bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản pháp luật liên quan, Cơ sở Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị thuộc mục số 2, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1. Tên chủ cơ sở

- Tên Chủ cơ sở: Công ty TNHH Scavi Quảng Trị
- Địa chỉ văn phòng: thôn Tứ Chính, xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Trần Văn Mỹ - Chức vụ: Tổng giám đốc.
- Điện thoại: 0789.406.678
- Giấy đăng ký kinh doanh số 3200728909 đăng kí lần đầu ngày 27/01/2022 do Phòng Đăng kí kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.
- Giấy đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng kí lần đầu ngày 18/03/2022 do Phòng Đăng kí kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị.
- Địa điểm cơ sở: Dự án thuê lại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Khai thác khoáng sản Hưng Phát Quảng Trị có vị trí tại thôn Tứ Chính, xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

- Giấy phép môi trường theo quyết định số 205/GPMT-UBND ngày 24/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh.

- Quy mô của cơ sở: Dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư 12,5 tỷ đồng thuộc dự án nhóm C.

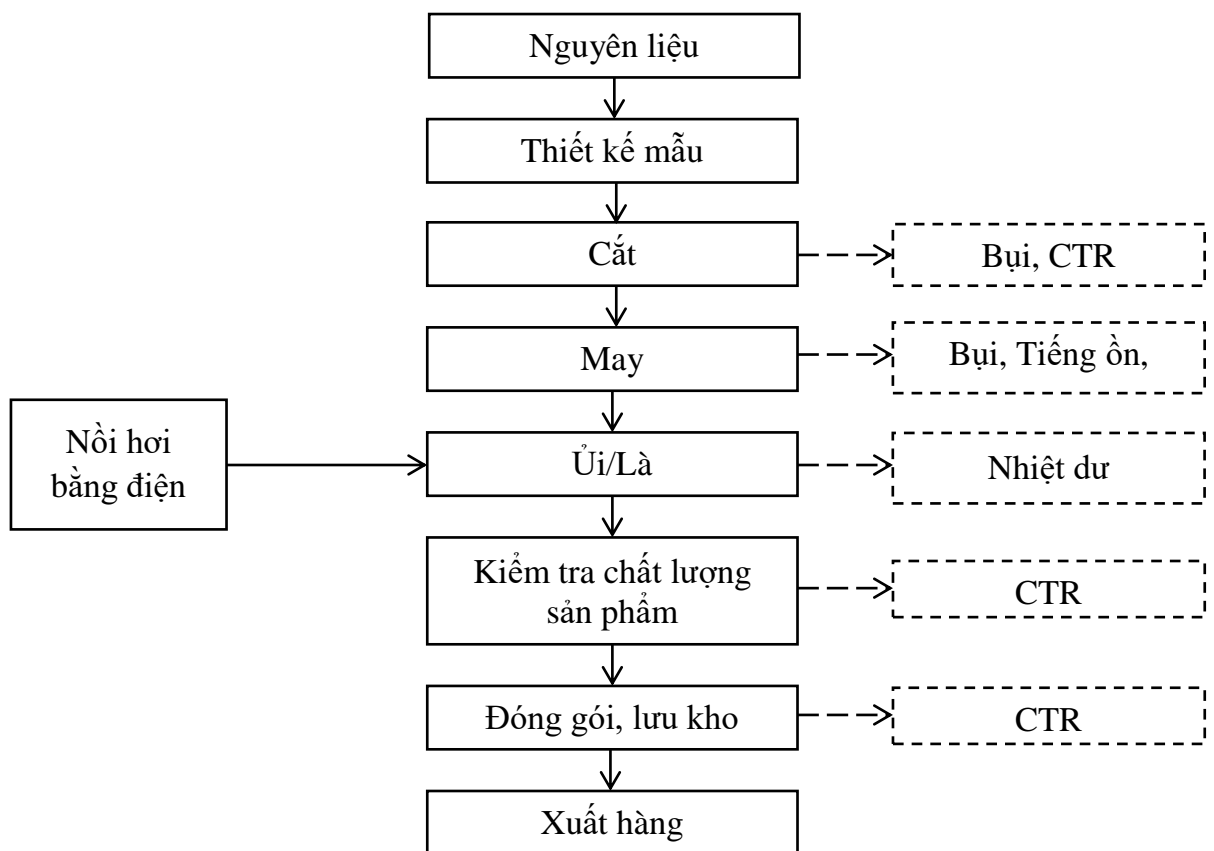
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất thiết kế: 2 triệu sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Sơ đồ quy trình công nghệ



Hình 1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất

Thuyết minh quy trình

- Thiết kế mẫu, giác sơ đồ: Thiết kế mẫu dựa trên kiểu mẫu, số đo hoặc sản phẩm mẫu, sau đó thiết kế ra giấy móng, kiểm tra các thông số kích thước, nhân thành các cỡ theo yêu cầu của khách hàng. Sản xuất mẫu bán thành phẩm và mẫu thành phẩm các chi tiết trên sản phẩm, chuyển mẫu, giác sơ đồ để tính định mức cho sản phẩm và dùng mẫu để cắt.

- Cắt: Vải được trải theo kích thước sơ đồ mẫu, thoa phấn hoặc cắt trực tiếp trên mẫu (bao gồm cắt phá và cắt gọt chi tiết). Sau khi cắt xong chuyển các chi tiết can, thêu, sang phân xưởng thêu (nếu khách hàng yêu cầu hoặc theo thiết kế).

Báo cáo đề xuất cập lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

Trong bước này còn có bước phối kiện chi tiết, viết số theo từng bản cắt, sau đó được chuyển chi tiết cắt sang bước tiếp theo.

- May: Trước khi may cần phải bóc tách các chi tiết (sản phẩm bước cắt), rải các chi tiết may trên chuyên, may các chi tiết may bán thành phẩm, lắp ráp thành sản phẩm, kiểm tra bước may.

- Ủi/Là: nhân viên dùng bàn ủi bằng hơi nước để ủi thẳng sản phẩm hoàn thiện theo yêu cầu thiết kế hoặc của khách hàng, cài đặt phụ kiện kiểm tra trước khi đóng gói.

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm: Từng bước trên đã có sự kiểm tra theo quy trình, tới bước này sản phẩm đã được hoàn thiện. Lúc này nhân viên kiểm tra tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm và nhập kho lưu giữ.

- Bao gói: Bước này diễn ra tại tổ hợp con và tổ hợp lớn tùy theo yêu cầu của khách hàng. Hộp được đóng tỷ lệ theo yêu cầu của khách hàng. Áo quần cho vào túi, đóng hộp con và cuối cùng đóng vào hộp lớn. Kiểm tra sản phẩm và tiêu thụ.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1. Sản phẩm của cơ sở

TT	Sản phẩm	Số lượng (sản phẩm/năm)
1	Quần áo lót	800.000
2	Quần áo thể thao	400.000
3	Quần áo trẻ em	800.000

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nguyên vật liệu

TT	Tên nguyên/vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
Nguyên liệu may áo				
1	Nơ	cái	712,317	Việt Nam
2	Dây ống	m	148,390	Việt Nam + Trung Quốc
3	Thun	m	700,144	Việt Nam + Trung Quốc
4	Khoen nhựa	cái	480,070	Trung Quốc
5	Dây kéo	cái	480,070	Trung Quốc
6	Sợi bông	muộn	16,145,847	Việt Nam
7	Sợi chỉ	muộn	2,493,109	Việt Nam
8	Nhãn giặt/nhãn sừn	cái	240,200	Việt Nam
9	Nhãn hiệu	cái	237,439	Việt Nam

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

10	Dây	m	240,200	Trung Quốc
11	Túi nhựa	cái	240,035	Việt Nam
12	Hộp carton	cái	3,203	Việt Nam
13	Thẻ bài	cái	240,200	Việt Nam
14	Nhãn hiệu vận chuyển	cái	474,866	Việt Nam
15	Móc gỗ	cái	237,201	Việt Nam
16	Giấy đề can trang trí	cuộn	3,191	Việt Nam
17	Tem dán/mã vạch	PCS	240,200	Việt Nam
18	Băng keo	cuộn	237	Việt Nam
19	Dây bắn mác	cái	237,439	Việt Nam
20	Vải lưới	m	9,996	Trung Quốc
21	Vải tuyền	m	20,607	Trung Quốc
22	Vải ren	m	159,022	Trung Quốc
Nguyên liệu may quần				
1	Nơ	cái	5,242,330	Việt Nam
2	Thun	m	11,932,083	Việt Nam + Trung Quốc
3	Sợi bông	cuộn	43,172	Việt Nam
4	Sợi chỉ	cuộn	4,240	Việt Nam
5	Nhãn sườn	cái	5,296,295	Việt Nam
6	Nhãn hiệu	cái	5,242,330	Việt Nam
7	Túi nhựa	cái	5,242,330	Việt Nam
8	Hộp carton	cái	23,128	Việt Nam
9	Thẻ bài	cái	5,242,330	Việt Nam
10	Nhãn hiệu vận chuyển	cái	10,483,612	Việt Nam
11	Tem dán/mã vạch	cái	5,242,330	Việt Nam
12	Băng keo	cuộn	771	Việt Nam
13	Dây bắn mác	cái	5,242,330	Việt Nam
14	Vải cuộn	m	217,788	Trung Quốc
15	Vải ren	m	1,514,108	Trung Quốc

4.2. Nguồn cung cấp điện

Điện phục vụ cho các hoạt động sản xuất, chiếu sáng, sinh hoạt của Cơ sở khoảng 300.000 kW/năm. Điện được sử dụng từ đường dây có sẵn trong khuôn viên Cơ sở, đầu nối vào trạm biến áp để cung cấp điện ổn định cho hoạt động sản xuất.

4.3. Nguồn cung cấp nước

Nguồn nước phục vụ cho hoạt động của toàn bộ Cơ sở được lấy từ Xí nghiệp Nước sạch Bến Hải chạy dọc theo tuyến đường Lê Duẩn (Quốc lộ 1A). Lượng nước sử dụng cho Cơ sở bao gồm:

Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

TT	Đối tượng sử dụng nước	Quy mô	Tiêu chuẩn cấp nước	Khối lượng nước (m ³ /ng.đ)	
				Định kỳ	Không định kỳ
1	Nước cấp cho sinh hoạt	1.050 người	45 ^(*) L/người	47,25	
2	Nước dịch vụ (nước tưới cây, rửa đường, nước chữa cháy...)		10% nước cấp sinh hoạt ^(*)		4,725
3	Nước cấp cho bình sinh hơi bằng điện (dung tích 20L) * 6 bình	5,0 bar	20L/bình	0,12	
	Tổng cộng			47,37	4,725

(*): TCXDVN 13606:2023 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế.

Theo kết quả tính toán ở trên thì tổng lượng nước cấp cần cho hoạt động của Cơ sở là 52 m³/ng.đ

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

- Số lượng cán bộ công nhân viên: 1.050 công nhân.
- Các hạng mục của cơ sở:

Bảng 3. Quy mô các hạng mục của Cơ sở

TT	Nội dung đầu tư	Quy mô (m ²)	Ghi chú
I	Các hạng mục chính	1.982	
1	Nhà xưởng sản xuất	1.982	Cải tạo, đã xây dựng
II	Các hạng mục phụ trợ	1.665	
1	Nhà ăn	450	Đã xây dựng
2	Bãi để xe	875	
3	Nhà khí nén	48	
4	Nhà vệ sinh	60	
5	Hồ nước chữa cháy	150	

TT	Nội dung đầu tư	Quy mô (m²)	Ghi chú
6	Nhà bảo vệ	12	
7	Sân, đường nội bộ	1.000	
8	Văn phòng	70	Cải tạo, đã xây dựng
III	Hạng mục BVMT	2.973	
1	Cây xanh	2.601	Đã trồng 830m ²
2	Hệ thống xử lý nước thải	60	Đã xây dựng
3	Kho chứa CTR và CTNH	72	
TỔNG CỘNG		7.380	

5.1. Các hạng mục công trình chính

Nhà xưởng sản xuất: có diện tích 1.982 m². Kết cấu khung thép tiền chế, xà gồ thép mái tole bao che. Bước cột 8 m, khẩu độ 30 m, chiều cao đến đỉnh mái 7,750 m, chiều cao thông thủy 4,5 m. Thiết kế thông thoáng cho nhà xưởng sản xuất, hệ thống làm mát bao quanh nhà xưởng.

5.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- Nhà ăn: Kích thước xây dựng 450 m², mái sử dụng hệ tôn lợp sóng vuông dày 0,42 ly, xà gồ thép C, kích thước 125×50×20×3,2 mm; A=1,35 mm. Khối nhà văn phòng sử dụng hệ thống điều hòa không khí. Cửa sử dụng hệ cửa nhựa Euro Window.

- Bãi để xe: Sử dụng hệ kết cấu thép, móng sử dụng móng đơn, tường gạch bao che, mái lợp tôn chống nóng dày 0,42 ly.

- Nhà vệ sinh: Chiều cao 4,5 m. Kết cấu BTCT, mái sử dụng hệ tôn lợp sóng vuông dày 0,42 ly, xà gồ thép C.

- Nhà trực bảo vệ: có diện tích xây dựng 12 m². Kết cấu mái sử dụng kèo thép chữ I, xà gồ thép C, mái sử dụng tôn sóng vuông dày 0,42 ly, có tính năng vừa chống mưa và chống bão tốt. Ngoài ra hệ mái có sử dụng tấm cách nhiệt để chống nóng.

- Nhà khí nén: có diện tích xây dựng 48 m². Sử dụng kết cấu khung thép chịu lực. Bê tông bảo vệ móng 5,0 cm, cổ móng 8,0 cm, lót móng bằng bê tông có cấp độ chịu bền B5(M75#), sạn 4×6 cm. Kết cấu mái sử dụng kèo thép chữ I, xà gồ thép C, mái sử dụng tôn sóng vuông dày 0,42 ly, có tính năng vừa chống mưa và chống bão tốt

- Cổng tường rào:

+ Cổng chính: Bảng tên Nhà máy cao 2 m, rộng 3,85 m, xây bằng blo 75# vữa xây 75#, ốp đá granit tự nhiên, gắn chữ màu đồng; Cánh cổng chính bằng cửa xếp tự động; Cánh cổng phụ khung bằng ống thép tráng kẽm D40, phía trên song bằng ống thép D25 a150, phía dưới bịt tôn dày 1ly.

+ Hàng rào cao 2 m, bước gian 2,8-3,3 m, xây bằng blo 75# dày 120, vữa xây 75#, vữa trát 75# dày 15, quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu.

- Hồ nước chữa cháy: có diện tích 150 m². Toàn bộ khu xây dựng Xưởng may bố trí các trụ lấy nước cứu hoả đảm bảo thuận tiện xe cứu hoả ra vào; Ngoài ra kết hợp với hệ thống cấp nước cứu hoả trong nhà bằng các vòi lảnh, bình xịt, máy bơm, bể cát, báo cháy, ...

- Sân đường nội bộ: Thiết kế bằng kết cấu áo đường cứng có gia cường thép tại những vị trí cục bộ chịu tải trọng tập trung lớn như khu vực tiếp giáp với trạm cân và ram dốc cổng vào. Kết cấu đường từ trên xuống như sau: Bê tông đá 2x4 M300 dày 25 cm. Cấp phối đá 0x4 dày 40 cm, K=0,98. Đất nền đầm chặt K=0,95.

5.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

a. Hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt của CBCNV Cơ sở được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 150 m³ được xây dựng phía Đông Nam khu vực Cơ sở. Hệ thống nhà vệ sinh có kết cấu bê tông, nắp đậy đan bê tông cốt thép, đáp ứng nhu cầu hiện tại của CBCNV Nhà máy. Để xử lý lượng nước thải phát sinh đảm bảo theo tiêu chuẩn của môi trường, nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn sẽ theo đường ống thu gom chảy về hệ thống XLNT tập trung với công suất là 50 m³/ng.đ để xử lý.

- Công nghệ xử lý của HTXLNT như sau:

Nước thải từ các khu vệ sinh sẽ được thu gom vào hầm tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ. Sau đó, nước thải sẽ được thu gom về hố gom của HTXLNT. Nước thải sẽ đi qua bể điều hòa để điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ các chất trong nước thải rồi được đưa qua cụm bể xử lý sinh học (anoxic và aerotank) để loại bỏ các chất hữu cơ (BOD₅, COD, nitrat hóa, khử nitrat và Photpho). Tiếp theo nước thải sẽ được qua bể lắng sinh học để lắng các bông bùn có khối lượng lớn, một phần lượng bùn sẽ được tuần hoàn trở lại bể aerotank, một phần được đưa qua thiết bị ép bùn để làm giảm độ ẩm, định kì được thu gom và đưa đi xử lý. Nước thải sau khi được

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

tách bùn sẽ được khử trùng bằng cloramin trước khi thải ra môi trường để tiêu diệt các vi sinh vật đảm bảo chất lượng nước thải đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT.

b. Công trình và biện pháp xử lý chất thải rắn, CTNH:

- Đối với CTR sinh hoạt: Cơ sở đã xây dựng kho chứa CTR (diện tích 40 m²) tại góc phía Đông Nam khu vực Cơ sở và bố trí 02 thùng rác 60L tại nhà xưởng sản xuất, 03 thùng rác loại 60L đặt tại nhà ăn. Hợp đồng với Trung tâm Môi trường và Công trình đô thị Vĩnh Linh để vận chuyển và xử lý với tần suất 1 ngày/1 lần (*Hợp đồng thể hiện tại phụ lục báo cáo*).

- Đối với CTR sản xuất thông thường được thu gom vào các bao tải và lưu vào kho chứa của Xưởng sản xuất. Hợp đồng định kỳ với Công ty TNHH Trọng Vương vận chuyển, xử lý (*Hợp đồng thể hiện tại phụ lục báo cáo*).

- Đối với CTNH hiện được thu gom vào 03 thùng 120L bố trí tại kho chứa CTNH (diện tích 6 m²) nằm ở góc phía Đông Nam khu vực Cơ sở. Hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế vận chuyển, xử lý với tần suất 01 lần/năm (*Hợp đồng thể hiện tại phụ lục báo cáo*).

5.4. Hiện trạng sản xuất tại cơ sở

Cơ sở “Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị” đã đi vào hoạt động từ tháng 02/2022. Hiện tại, Cơ sở hoạt động với 500 CBCNV đạt công suất 57.000-62.000 sản phẩm/tháng. Cơ sở đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa về bụi, khí thải như xây dựng nhà xưởng cao, thoáng; Trang bị đầy đủ bảo hộ công nhân; Định kì kiểm tra sức khỏe cho công nhân. Bên cạnh đó, đối với nước thải Cơ sở đã xây dựng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn với dung tích 150 m³ sau đó đưa về HTXLNT lắp đặt nổi trên bề mặt với công suất 50 m³/ng.đêm. Nước thải xử lý đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thoát ra môi trường.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Trong đó nêu rõ:

+ Quy hoạch bảo vệ môi trường là định hướng bảo vệ môi trường cho các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, bảo đảm nguyên tắc xuyên suốt, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, yếu tố môi trường phải được tính đến trong từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, hài hòa với tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, phát triển kinh tế với tư duy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, chuyển dịch năng lượng công bằng, góp phần thực hiện thành công các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ 2021 - 2030.

+ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia bảo đảm tính mở và linh hoạt để tích hợp, lồng ghép vào các quy hoạch khác có liên quan, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng ngừa các vấn đề môi trường từ sớm, từ xa; thúc đẩy phương thức quản lý tổng hợp, tiếp cận tổng thể dựa vào hệ sinh thái tự nhiên.

+ Quy hoạch bảo vệ môi trường nhằm tăng cường kết nối hài hòa trong hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường giữa các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chủ động phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường; tập trung xử lý các vấn đề môi trường xuyên biên giới, liên vùng, liên tỉnh; kết hợp với bảo tồn giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học, thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên.

- Quyết định số 3218/QĐ-BCT ngày 11/4/2014 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: Phát triển ngành dệt may phải gắn với bảo vệ môi trường và xu thế dịch chuyển lao động nông nghiệp, nông thôn. Phát triển các khu, cụm công nghiệp sợi dệt nhuộm tập trung để tạo điều kiện xử lý môi trường, chuyển các doanh nghiệp dệt may sử dụng nhiều lao động về các vùng nông thôn. Trong đó vùng Bắc Trung Bộ phát triển mạnh đầu tư sợi, dệt,

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

nhuộm và phân bố các nhà máy tại các vùng ven đô, các thị trấn, thị tứ của các tỉnh trong khu vực này.

- Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến 2025: Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm dệt may, da giày hiện có. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp may mặc, sản xuất trang phục may sẵn, gia công may xuất khẩu; sản xuất các đồ dùng bằng da, giày dép da, túi xách bằng da các loại. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản xuất dệt may - da giày trong và ngoài nước.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Sau khi xử lý nước thải đạt cột B QCVN 14:2008/BTNMT sẽ được đầu nối vào tuyến thoát nước phía Tây Nam của Cơ sở trên tuyến Quốc lộ 1A.

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Qua số liệu quan trắc nước thải và không khí tại Cơ sở ở chương III cho thấy, hiện trạng các thành phần môi trường khu vực chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm nên đủ khả năng tiếp nhận các chất thải phát sinh.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Cơ sở đã xây dựng hệ thống thoát nước trên mái nhà xưởng bằng ống nhựa PVC D114 dài 279 m đầu nối với hệ thống ống BTLT D400 trên mặt đất dài 708 m, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên Quốc lộ 1A. Hệ thống có bố trí tổng cộng 8 hố ga nhằm thu nước mưa và bẫy các tạp chất rắn.

Ngoài ra, khi xây dựng thêm khu vực dự phòng, Chủ cơ sở bổ sung một số biện pháp như sau:

- Xây dựng hệ thống thoát nước tại khu vực dự phòng với hệ thống thoát nước trên mái nhựa PVC D114 dài 115 m sẽ đầu nối với hệ thống ống BTLT D400 trên mặt đất dài 312 m, bố trí thêm 03 hố ga.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, không để bùn đất, rác, phế thải sản xuất xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn hệ thống;

- Tránh tập trung các loại nguyên nhiên vật liệu cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa rơi vật liệu vào đường thoát nước;

- Nhắc nhở công nhân có ý thức trong việc thu gom rác thải sinh hoạt và sản xuất.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình sinh hoạt của 1.050 CBCNV của Cơ sở.

- Thành phần: Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các loại vi khuẩn, các chất hữu cơ, các chất rắn lơ lửng.

- Tải lượng: Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 47,25 m³/ngày.

- Công trình thu gom nước thải: Sử dụng ống nhựa PVC D114 để thu gom nước thải về hầm vệ sinh tự hoại 3 ngăn. Sau đó, sử dụng ống nhựa PVC D114 với chiều dài 60 m để đưa nước thải từ hầm tự hoại về hệ thống xử lý nước thải.

- Công trình thoát nước thải: Từ HTXLNT tập trung, sử dụng ống nhựa PVC D114 có chiều dài khoảng 30m đầu nối vào điểm thoát nước trên tuyến Quốc lộ 1A.

1.3. Xử lý nước thải

Với nhu cầu sử dụng nước cấp sinh hoạt của CBCNV như tính toán tại bảng 2 là 47,25 m³/ngày. Lưu lượng nước thải sinh hoạt chiếm khoảng 100% lượng nước cấp [1] nên khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh:

$$47,25 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 100\% = 47,25 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Tải lượng chất ô nhiễm môi trường nước do một người thải ra trong ngày, khi chưa được xử lý như sau:

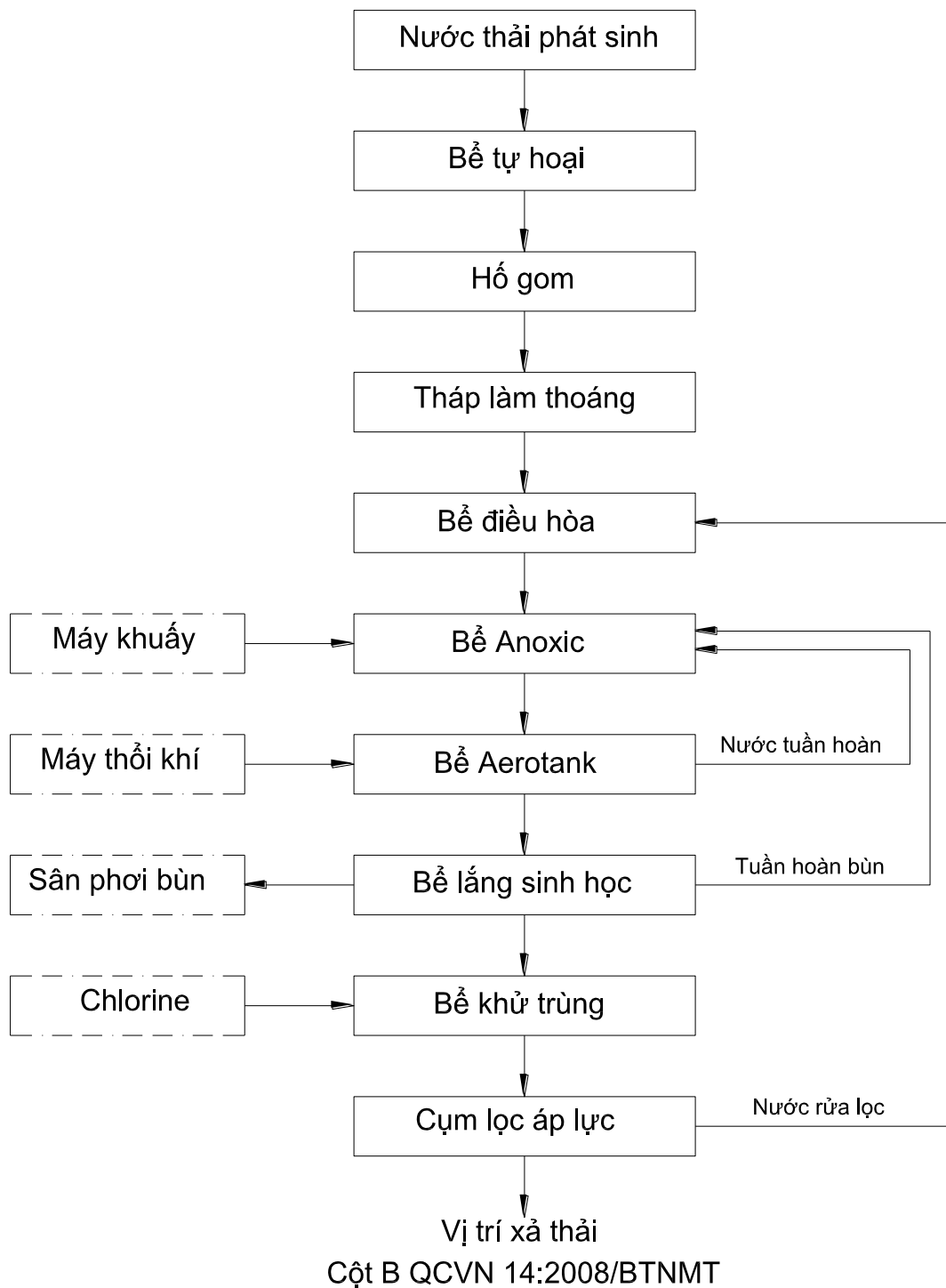
Bảng 4. Tải lượng và nồng độ nước thải sinh hoạt của cơ sở [2]

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số (g/người/ngày)	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, giá trị C_{\max} , K=1,0)
1	BOD ₅	49,5	51.975	1.100	50
2	COD	87	91.350	1.933,3	-
3	TSS	107,5	112.875	2.388,8	100
4	Tổng N	8	8.400	177,7	-
5	Tổng P	2,6	2.730	57,7	-
6	Dầu mỡ	20	21.000	444,4	20

Qua bảng kết quả trên cho thấy nước thải chưa qua xử lý của Cơ sở có nồng độ các chất ô nhiễm tương đối cao, cụ thể là các thông số BOD₅, NH₄-N vượt so với cột B của QCVN 14:2008/BTNMT từ 22 - 24 lần. Để xử lý nước thải, Chủ cơ sở đã xây dựng HTXLNT tập trung công suất 50 m³/ng.đ. Cụ thể như sau:

Hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng: 47,25 m³/ng.đ, Cơ sở làm việc 8 tiếng/ngày (chọn 50m³/ng.đ).



Hình 2. Quy trình xử lý nước thải của cơ sở

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bể tự hoại: Nước thải sinh hoạt của CBCNV tại Cơ sở trước tiên sẽ được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 150 m³ được xây dựng phía Đông Nam Cơ sở. Chức năng của bể tự hoại ứng dụng phương pháp lắng và phân huỷ yếm khí nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: phần lắng và phần phân huỷ cặn.

Hồ gom: Là nơi tiếp nhận toàn bộ nước thải phát sinh vận chuyển lên bể điều hòa. Hồ gom sẽ được bố trí hai bơm để bơm nước lên tháp làm thoáng trước khi chảy xuống bể điều hòa.

Tháp làm thoáng/ khử Nitơ, Phốt pho: Tháp làm thoáng là công trình ứng dụng quá trình chuyển hóa vật chất bằng phương pháp vật lý nâng cao nhằm chuyển hóa các hợp chất dễ bay hơi hòa tan trong nước thải trong đó NH_3 (NH_4^+). Phương pháp làm thoáng để khử khí NH_3 và một số hợp chất dễ bay hơi khác được ứng dụng cụ thể như sau: Phun nước thành tia nhỏ, những giọt nước sẽ tiếp xúc với lớp vật liệu đệm để tạo ra các hạt nước li ti nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tách pha, bên cạnh đó tháp được bố trí 1 cánh quạt để cấp gió để lấy oxy vào khử các hợp chất dễ bay hơi. Qua quá trình làm thoáng một phần hợp chất (NH_4^+) sẽ tách khỏi pha lỏng chuyển sang pha khí (NH_3). Nước thải sau quá trình làm thoáng sẽ tự chảy xuống bể điều hòa.

Bể điều hòa: Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải để đảm bảo cho công trình đơn vị phía sau hoạt động ổn định và hiệu quả.

Bể Anoxic: Nước thải từ bể điều hòa được dẫn qua công trình xử lý sinh học tiếp theo là bể Anoxic. Trong môi trường thiếu khí, nitrate trong nước thải được chuyển thành nitơ tự do nhờ quá trình nitrat hóa (NH_4^+ chuyển thành NO_3^-) và quá trình khử nitrat (khử NO_3^- thành N_2). Ngoài ra, trong môi trường thiếu khí vi sinh vật có khả năng hấp thụ photpho cao hơn mức bình thường do photpho lúc này không những chỉ cần cho việc tổng hợp, duy trì tế bào và vận chuyển năng lượng mà còn được vi khuẩn dự trữ trong tế bào để sử dụng ở các giai đoạn hoạt động tiếp theo.

Bể sinh học hiếu khí Aerotank: Từ bể thiếu khí, nước thải được dẫn sang bể bùn hoạt tính hiếu khí lơ lửng kết hợp dính bám. Đây là công trình chính để xử lý các chất hữu cơ một cách triệt để. Nước trong bể hiếu khí được trộn đều với hỗn hợp bùn hoạt tính bằng hệ thống phân phối khí dạng bọt mịn được lắp đặt dưới đáy bể. Trong bể này xảy ra các phản ứng sinh hóa: vi sinh vật hiếu khí sử dụng oxy để oxy hóa các chất ô nhiễm trong nước thải và sử dụng một phần chất dinh dưỡng trong nước thải để tạo thành CO_2 , H_2O và một phần tổng hợp thành tế bào vi sinh vật mới. Oxy (không khí) được cung cấp liên tục bằng máy thổi khí (Airblower) và hệ thống phân phối khí có hiệu quả cao với kích thước bọt khí nhỏ hơn 10um, cung cấp khí cho bể. Lượng khí cấp vào bể nhằm mục đích: cung cấp oxy cho vi sinh vật hiếu khí sử dụng các chất nền như BOD và các chất dinh dưỡng N, P làm thức ăn để chuyển hóa chất trở không hòa tan thành nước, CO_2 và các tế bào mới, chuyển hóa nitơ hữu cơ và amonia thành NO_3^- ; xáo trộn đều nước thải và bùn hoạt tính tạo điều kiện để vi sinh vật tiếp xúc tốt với các cơ chất cần xử lý. Tải trọng hữu cơ của bể sinh học hiếu khí thường dao động từ 0,32-0,64 $\text{kgBOD/m}^3 \cdot \text{ngày} \cdot \text{đêm}$. Ngoài ra, trong bể sinh học hiếu khí được bổ sung thêm đệm vi sinh, lớp giá thể này có độ rỗng và diện tích tiếp xúc lớn giữ vai trò làm môi trường cho vi sinh bám dính.

Báo cáo đề xuất cập lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

Nước thải được phân phối từ dưới lên tiếp xúc với màng vi sinh vật, tại đây các hợp chất hữu cơ, nito được loại bỏ bởi lớp màng vi sinh vật này. Sau một thời gian, chiều dày lớp màng dày lên ngăn cản oxy của không khí không khuếch tán vào bên trong. Do không có oxy, vi khuẩn yếm khí phát triển tạo ra sản phẩm phân hủy yếm khí cuối cùng là CH₄ và CO₂ làm tróc lớp màng ra khỏi vật cứng rồi bị nước cuốn đi. Trên bề mặt giá thể lại hình thành lớp màng mới, hiện tượng này lặp đi lặp lại tuần hoàn và nước thải được khử BOD và các chất dinh dưỡng triệt để.

Bể lắng sinh học: Nước thải sau khi ra khỏi bể bùn hoạt tính bám dính được chảy tràn qua bể lắng. Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại bùn. Bùn sau khi lắng được bơm tuần hoàn về bể Anoxic và bể Aerotank nhằm duy trì nồng độ vi sinh vật trong bể. Phần bùn dư được bơm về bể nén bùn.

Bể khử trùng: Chlorine là chất khử trùng được sử dụng phổ biến do hiệu quả diệt khuẩn cao và giá rẻ. Quá trình khử trùng nước xảy ra qua hai giai đoạn: đầu tiên chất khử trùng khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật, sau đó phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

Cụm lọc áp lực: Bồn lọc áp lực chứa các tầng vật liệu lọc: sỏi nhỏ, sỏi lớn, cát thạch anh, than hoạt tính... với nhiệm vụ tiếp xúc xử lý phần SS còn lại trong nước và khử mùi. Nước sau bồn lọc áp lực sẽ được đẩy thẳng ra hệ thống thoát nước. Nước phát sinh từ quá trình rửa lọc sẽ được thu gom quay trở về bể điều hòa để tiếp tục xử lý trở lại.

Sân phơi bùn: Bùn thải phát sinh từ bể lắng, một phần sẽ được tuần hoàn về bể Anoxic, 1 phần bùn dư sẽ được lưu giữ ở sân phơi bùn.

- Kích thước các bể xử lý nước thải:

Bảng 5. Bảng Kích thước xây dựng các bể của hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên bể	Kích thước DxRxH (mm)	Chiều cao an toàn (mm)	Đơn vị	Số lượng	Quy cách xây dựng
1	Hố gom	1.500x1.500x2.500	500	Bể	01	BTCT
2	Tháp làm thoáng	820x1.303 (DxH)	-	Tháp	01	Nhựa
3	Bể điều hòa	2.500x1.500x2.500	500	Bể	01	BTCT
4	Bể Anoxic	2.300x800x2.500	450	Bể	01	Inox 304
5	Bể Aerotank	5.000x2.300x2.500	450	Bể	01	Inox 304
6	Bể lắng sinh học	2.300x1.000x2.500	450	Bể	01	Inox 304
7	Bể khử trùng	2.300x700x2.500	500	Bể	01	Inox 304
8	Cụm lọc áp lực	250x1.350 (DxH)	-	Tháp	02	Composite

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

9	Sân phơi bùn	2.000x800x800	-	Bể	01	BTCT
---	--------------	---------------	---	----	----	------

(Bản vẽ hoàn công công trình đính kèm tại phụ lục)

- Các máy móc, thiết bị lắp đặt

Bảng 6. Bảng Các máy móc, thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải

TT	Thiết bị	Quy cách thiết bị	Đơn vị	Khối lượng	Chức năng
1. HỒ GOM					
1	Lưới chắn rác	- Kích thước: (LxBxH) = 600x600x1000 mm - Kích thước lỗ: 0.5 mm - Độ dày thép: 0.8 mm - Khung tăng cường: V2 - Độ dày thép: 2 mm - Vật liệu: Inox 304 (Tiêu chuẩn kỹ thuật JIS)	Cái	01	- Loại bỏ rác, cặn thô có kích thước lớn hơn 5 mm
2	Bơm nước thải	- Bơm chìm nước thải - Model: HSF250-1.37 265 - Nhãn hiệu: NTP - Điện áp: 220V/1 pha/50Hz - Công suất : 0.4 kW (½ HP) - Cột áp : H = 10m - Lưu lượng: Q = 210 lít/phút.	Cái	02	- Vận chuyển nước thải hồ thu đến thiết bị khử Nitơ
3	Phụ kiện lắp đặt bơm	- Phao bơm chìm - Van điều chỉnh lưu lượng: Van 1 chiều, van 2 chiều, co, tê, rắc co, xích kéo bơm - Ống nhựa uPVC	Bộ	02	
2. THÁP LÀM THOÁNG					
1	Tháp khử nitơ, photpho	- Model: 5RT - Kiểu: Tháp đứng - Nhãn hiệu: Alpha - Vật liệu: Nhựa - Kích thước: DxH = 820x1303 mm - Điện áp: 220V/1 pha/50Hz - Công suất động cơ: 1/6 HP - Đường kính cánh quạt: 460 mm - Lưu lượng gió: 65 lit/phút	Bộ	01	- Khử Nitơ
3. BỂ ĐIỀU HÒA					

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

1	Máy đo pH và đầu đo pH HANNA	<ul style="list-style-type: none"> - Model máy đo pH: BL931700-1 - Model đầu đo pH: HI6100805 - Độ phân giải: 0.01 pH - Độ chính xác ± 0.02 pH - Hiệu chuẩn: Bằng tay, 2 điểm qua nút offset và slope - Chọn liều lượng: axit hoặc kiềm mở = liều lượng axit = rơ le ON nếu đo > điểm cài đặt mở = liều lượng kiềm = rơ le ON nếu đo < điểm cài đặt - Điểm cài đặt: Tùy chỉnh từ 0 đến 14 pH - Nguồn điện: 115/230VAC; 50/60Hz - Đầu đo pH: Cáp dài 5m 	Bộ	01	- Đo pH
2	Bơm nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm chìm nước thải - Model: HSF240-1.25 265 - Nhãn hiệu: NTP - Điện áp: 220V/1 pha/50Hz - Công suất : 0.25 kW (1/3 HP) - Cột áp : H = 8m - Lưu lượng : Q = 140 lít/phút. 	Cái	02	- Vận chuyển nước thải bể điều hòa đến bể Anoxic
3	Phụ kiện lắp đặt bơm	<ul style="list-style-type: none"> - Phao bơm chìm - Van điều chỉnh lưu lượng: Van 1 chiều, van 2 chiều, co, tê, rắc co, xích kéo bơm - Ống nhựa uPVC 	Bộ	02	
4. BỂ ANOXIC					
1	Motor khuấy bể Anoxic	<ul style="list-style-type: none"> - Hãng: Dolin - Kiểu lắp: Mặt bích - Công suất: 1/2 HP - Điện áp: 380V/3 pha/50Hz 	Cái	02	- Khuấy trộn tạo môi trường thiếu khí
2	Cánh khuấy	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: SUS 304 (tiêu chuẩn kỹ thuật JIS, độ dày = 1.2 mm), 2 tầng cánh - Kích thước: Phi 34 dài 2m 	Cái	02	
5. AEROTANK					

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

1	Máy thổi khí HEYWEL	- Model: RSS40 - Cột áp : H = 30 kPa - Lưu lượng : Q = 1.46 m ³ /phút.	Cái	02	- Cấp oxy cho bể Aerotank
2	Đĩa phân phối khí	- Model: HD 270 - Hãng Jaeger (Jager) - Loại: Bọt mịn - Đường kính: 9” - Lưu lượng: 2-6 m ³ /h - Vật liệu: Màng EPDM, khung nhựa PP được gia cường sợi thủy tinh	Cái	12	- Hòa tan oxy vào nước thải
3	Gía thể vi sinh	- Kích thước: D = 100mm - Nhiệt độ làm việc: 50 – 80 độ C - Bề mặt riêng: 220 – 250 m ² /m ³ - Độ rỗng xốp: ≥ 90 – 95 % - Áp suất làm việc: 1.5 – 3 bar - Vật liệu chế tạo: Nhựa PP/PVC	Hệ	01	- Tạo nơi cư ngụ cho vi sinh vật dính bám
6. BỂ LẮNG					
1	Tấm lắng lamên (lamella)	- Góc nghiêng: 60 ⁰ - Chiều dài (L): 2000 mm - Chiều cao (C): 1000 mm - Chiều rộng (R): 1000 mm - Kích thước 1 cụm LxWxH: 2000x1000x500 mm - Độ dày: 0.3 mm - Chất liệu: PVC, bền và không bị ăn mòn, lão hóa - Tuổi thọ của vật liệu: 15 – 20 năm - Màu sắc: Xanh	Hệ	01	- Trợ lắng bùn
2	Bơm nước thải	- Bơm chìm nước thải - Model: HSF240-1.25 265 - Nhãn hiệu: NTP - Điện áp: 220V/1 pha/50Hz - Công suất : 0.25 kW (1/3 HP) - Cột áp : H = 8m - Lưu lượng : Q = 140 lít/phút.	Cái	01	- Vận chuyển nước thải, bùn đến bể Anoxic và sân phơi bùn

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

3	Phụ kiện lắp đặt bơm	<ul style="list-style-type: none"> - Phao bơm chìm - Van điều chỉnh lưu lượng: Van 1 chiều, van 2 chiều, co, tê, rắc co, xích kéo bơm - Ống nhựa uPVC 	Bộ	01	
7. BỂ KHỬ TRÙNG					
1	Hệ thống lọc áp lực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhãn hiệu: Shanghai minipore - Vật liệu: Composite - Kích thước: DxH – 250x1350 - Vật liệu lọc: Cát, sỏi chuyên dụng - Các phụ kiện kèm theo bồn lọc: Van 3 cổng, co, tê, rắc co 	Cái	02	- Lọc nước sau khi khử trùng
2	Bơm lọc áp lực	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm trục ngang - Model: HCP225-1.75 265 - Nhãn hiệu: NTP - Điện áp: 220V/1 pha/50Hz - Công suất : 0.75 kW (1 HP) - Cột áp : H = 41m - Lưu lượng : Q = 52 lít/phút. 	Cái	02	- Vận chuyển nước thải từ bể khử trùng qua cột lọc đến công thoát nước
3	Phụ kiện lắp đặt bơm	<ul style="list-style-type: none"> - Phao báo mức nước - Van điều chỉnh lưu lượng: Van 1 chiều, van 2 chiều, co, tê, rắc co - Ống nhựa uPVC 	Bộ	02	
4	Bồn chứa hóa chất	<ul style="list-style-type: none"> - Hãng: Thịnh Phát - Kích thước: 700x935 mm - Kiểu: Bồn đứng - Vật liệu: Nhựa - Thể tích: V = 300 lít 	Cái	01	- Chứa hóa chất khử trùng Chlorine
5	Bơm định lượng hóa chất	<ul style="list-style-type: none"> - Model: BL20 (BL20-2) - Kiểu bơm: Bơm màng - Điện áp: 220V/1 pha/50Hz - Công suất : 0.2 kW - Cột áp : H = 0,5 bar - Lưu lượng : Q = 18,3 lít/giờ. 	Cái	01	- Vận chuyển hóa chất Chlorine đến bể khử trùng
6	Motor khuấy hóa chất	<ul style="list-style-type: none"> - Hãng: Dolin - Kiểu lắp: Mặt bích - Công suất: 1/2 HP - Điện áp: 380V/3 	Cái	01	- Khuấy trộn hóa chất

		pha/50Hz			
7	Cánh khuấy	- Vật liệu: SUS 304 (tiêu chuẩn kỹ thuật JIS, độ dày = 1.2 mm), 1 tầng cánh	Cái	01	
8. HỆ THỐNG ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN					
1	Tủ điện điều khiển	- Nhân hiệu: Không gian xanh - Kích thước: 800x1000x250 - Độ dày: 1mm - Vỏ tủ điện: Thép sơn tĩnh điện, sản xuất tại Việt Nam - Vật tư, thiết bị lắp tủ điện: + MCB, MCCB, Contactor + Rơ le trung gian + Đèn báo on/off + Công tắc 3 vị trí + Đồng hồ hiển thị Vôn, Ampe + Thiết bị tắc khẩn cấp + Time hiệu chỉnh thời gian,...	Hệ	1	- Điều khiển các động cơ, thiết bị toàn bộ hệ thống theo các chế độ MAN: Bằng tay AUTO: Tự động

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Là điểm thoát nước của khu vực trên tuyến Quốc lộ 1A. Điểm thoát sử dụng ống nhựa PVC D114 đầu vào tuyến thoát nước trên Quốc lộ 1A. Tọa độ: X: 1.889.214m; Y: 712.236m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160⁰15', múi chiếu 3⁰).

- Để đánh giá chất lượng môi trường nước thải sau khi xử lý, tham khảo kết quả từ chương trình vận hành thử nghiệm được thực hiện tại vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải Cơ sở (thể hiện rõ tại Chương V) cho thấy kết quả quan trắc nước thải tại Cơ sở nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo quy định.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Lượng bụi và khí thải trong giai đoạn này chủ yếu phát sinh từ các phương tiện giao thông của CBCNV và phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm đi tiêu thụ,...bao gồm: bụi, CO, NO_x, HC. Để đánh giá được các tác động từ nguồn ô nhiễm này, báo cáo tiến hành tham khảo kết quả giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh thực hiện tại Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc (cùng Chủ đầu tư) – KCN Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021 như sau:

Bảng 7. Kết quả giám sát chất lượng môi trường không khí

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1h)
			K1	K2	
1	Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	130	100	300
2	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	39,2	30,5	350
3	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	40,9	36,3	200
4	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	6.530	5.840	30.000

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Vị trí lấy mẫu:

+ K1: Khu vực cổng chính của Nhà máy, cách nhà bảo vệ khoảng 5m.

+ K2: Khu vực sân bãi giữa Nhà máy, gần nhà xưởng 2 và khu vực chất hàng

Qua bảng kết quả trên cho thấy: Các thông số đánh giá hiện trạng chất lượng không khí tại thời điểm giám sát đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT. Bụi và khí thải sinh ra từ các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở là không lớn và đảm bảo đạt theo Quy chuẩn nhưng lại là nguồn thải thường xuyên. Do đó, để hạn chế các tác động từ bụi và khí thải ảnh hưởng đến sức khỏe của CBCNV, Cơ sở sẽ có các biện pháp thích hợp.

* Bụi phát sinh trong quá trình cắt may sản phẩm:

Hoạt động sản xuất của Cơ sở chủ yếu phát sinh bụi từ các công đoạn như: cắt, may, nhập và tháo dỡ nguyên liệu. Tuy nhiên, mức độ phát sinh và tác động không đáng kể đối với CBCNV trong quá trình hoạt động. Để đánh giá chất lượng môi trường không khí trong hoạt động sản xuất, tiến hành quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực Nhà xưởng sản xuất - Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị khi đã áp dụng các biện pháp BVMT do Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị thực hiện ngày 12/10/2023, kết quả như sau:

Bảng 8. Kết quả giám sát chất lượng môi trường không khí

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 02:2019/BYT
			K1	
1	Độ ồn	dB(A)	71,4	85 ⁽¹⁾
2	Độ bụi	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH	6.000

- Ghi chú:**
- ⁽¹⁾: QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 - QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
 - (-): Không thực hiện đo thử.
 - K1: Tại khu vực xưởng may thuộc Công ty TNHH Scavi Quảng Trị.

Qua kết quả tham khảo cho thấy nồng độ bụi phát sinh từ khu vực may, sản xuất sản phẩm tại cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT.

Các biện pháp xử lý bụi, khí thải đang áp dụng tại cơ sở:

- Xây dựng nhà xưởng cao thoáng, lắp đặt hệ thống quạt thông gió quạt hút tại các xưởng sản xuất nhằm tạo không gian khoáng mát, giảm nhiệt.
- Thiết kế hệ thống cây xanh trong khuôn viên Cơ sở để tạo cảnh quan thân thiện với môi trường đồng thời có tác dụng tạo bóng mát, điều hòa vi khí hậu.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV và tiến hành khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm cho công nhân.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

* *CTR sinh hoạt:*

Cơ sở đi vào hoạt động với 1.050 CBCNV. Lượng CTR phát sinh chủ yếu là thức ăn thừa, túi nilon, giấy vụn, chai, lon, vỏ hoa quả,... Lượng rác thải sinh hoạt tính trung bình khoảng 0,5 kg/người/ngày thì tổng lượng rác thải phát sinh tính được khoảng 525 kg/ngày.

Để xử lý chất thải tại Cơ sở, Chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí 02 thùng rác loại 60L tại nhà xưởng sản xuất, 03 thùng rác loại 60L đặt tại nhà ăn. Thực hiện phân loại rác tại nguồn theo quy định tại điều 75 Luật Bảo vệ môi trường 2020.
- Hàng ngày, công nhân sẽ thu gom và vận chuyển rác về tập trung tại kho chứa CTR với diện tích 40 m² nằm ở phía Đông Nam khu vực Cơ sở và hợp đồng với Trung tâm môi trường - Công trình đô thị Vĩnh Linh đem đi xử lý định kỳ 01 ngày/lần (*Hợp đồng thể hiện tại phụ lục báo cáo*).

- Đối với các loại chất thải có khả năng tái chế như vỏ chai, lọ; giấy vụn, bìa carton,... sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

* *Chất thải rắn sản xuất thông thường:*

Chất thải rắn sản xuất thông thường của cơ sở phát sinh gồm:

Chủ cơ sở: Công ty TNHH Scavi Quảng Trị

Đơn vị tư vấn: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

- Vải vụn, chỉ vụn, sản phẩm không đạt chất lượng, bao bì đóng gói hư hỏng phát sinh ở công đoạn cắt, may, kiểm tra chất lượng,... Hiện tại Cơ sở hoạt động với công suất 1.500 sản phẩm/ngày, lượng CTR sản xuất phát sinh có khối lượng trung bình khoảng 8 kg/ngày. Do đó, khi Cơ sở đi vào hoạt động với quy mô công suất 2.000.000 sản phẩm/năm thì lượng CTR sản xuất phát sinh khoảng 30 kg/ngày.

Đối với CTR sản xuất thông thường, Cơ sở lưu giữ và xử lý như sau:

- Đối với chất thải rắn là lõi nhựa của cuộn chỉ, các phụ liệu kim loại,... sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Các chất thải còn lại gồm: vải vụn, vật tư, thiết bị đã hư hỏng, bao nylon sẽ hợp đồng với Công ty TNHH Trọng Vương vận chuyển và xử lý (*Hợp đồng thể hiện tại phụ lục báo cáo*).

4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại

Đối với hoạt động của Cơ sở sẽ làm phát sinh các chất thải nguy hại chủ yếu như: giẻ lau, dầu nhớt thải, bóng đèn huỳnh quang hỏng,...

Qua quá trình điều tra, khảo sát thực tế cho thấy khối lượng CTNH của cơ sở phát sinh như sau:

Bảng 9. Khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên của Cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	5
2	Giẻ dính dầu mỡ	Rắn	6
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	4
	Tổng số lượng		15

Lượng CTNH phát sinh không lớn, trong đó chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính dầu, ...CTNH trong Cơ sở được thu gom theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại như sau:

- CTNH sẽ được thu gom tập trung vào 3 thùng rác 120L, có nắp đậy và tại các thùng chứa CTNH được dán nhãn để nhân viên thu gom biết phân loại chất thải, sau đó lưu vào khu vực kho CTNH có diện tích 6m² bố trí phía Đông Nam Cơ sở.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

- Bên ngoài kho chứa CTNH bố trí 01 biển báo khu vực nguy hiểm không cho người ngoài ra vào khu vực.

- Hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế để vận chuyển và đưa đi xử lý với tần suất 1 lần/năm (*Hợp đồng thể hiện tại phụ lục báo cáo*).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Chất lượng các máy móc, phương tiện vận chuyển được đảm bảo đúng quy định.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân vận hành các máy móc phương tiện phát sinh độ ồn cao.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm hạn chế tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

** Đối với sự cố vỡ, tràn hệ thống xử lý nước thải*

- Thiết kế và vận hành hệ thống theo đúng thiết kế.

- Yêu cầu tổ vệ sinh môi trường của Cơ sở thường xuyên kiểm tra hiện trạng đường cống gom nước thải. Nếu có hiện tượng tắc nghẽn phải báo cáo ngay với Ban lãnh đạo để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trong trường hợp hệ thống thu gom bị tắc nghẽn cần tiến hành nạo vét, sửa chữa để khắc phục kịp thời trong 24h. Không để nước chưa qua xử lý tràn lên mặt đường gây ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực.

- Để kéo dài tuổi thọ của hệ thống, ngoài việc bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ cho các máy móc thiết bị, còn phải bảo dưỡng các bể xử lý như tra dầu mỡ các van,... đảm bảo cho hệ thống được sạch sẽ, ngăn nắp.

** Đối với sự cố cháy nổ bình hơi*

Cơ sở sử dụng nồi hơi điện để cung cấp hơi cho quá trình là, ủi. Do đó để đảm bảo an toàn cho quá trình sản xuất, Cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng, vệ sinh bình;

- Lập quy trình vận hành và quy định an toàn đối với bình hơi, trong đó nêu rõ:

+ Kiểm tra an toàn thiết bị trước khi vận hành;

Báo cáo đề xuất cập lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

+ Phải trực 24/24 trong quá trình vận hành bình;

* *Sự cố cháy nổ, sự cố sét đánh*

- Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy an toàn cháy, nổ.

- Lắp đặt các thiết bị chống sét cho cơ sở như: kim chống sét, hệ thống tiếp đất chống sét trực tiếp,...

- Quy hoạch các hạng mục công trình bảo đảm khoảng cách hợp lý, để các phương tiện chữa cháy có thể thao tác dễ dàng, tránh xảy ra tình trạng cháy lan.

- Ngay từ khâu thiết kế bố trí tuyến chính cấp nước lắp các trụ tiếp nước cứu hỏa nổi trong khu dân cư.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức CBCNV trong việc phòng chống cháy nổ.

- Khi xảy ra sự cố, phải báo ngay cho chính quyền địa phương, cơ quan chức năng được biết để xử lý kịp thời.

- Định kỳ kiểm tra mức độ tin cậy của các thiết bị an toàn (báo cháy, chữa cháy, chống sét, aptomat,...) và có chế độ bảo dưỡng, thay thế kịp thời.

* *Sự cố thiên tai (lũ lụt, mưa bão)*

- Việc thiết kế hệ thống thoát nước phải thiết kế cos san nền phù hợp với hiện trạng khu vực. Hướng san nền cũng là hướng thoát nước của Dự án.

- Việc thiết kế hệ thống thu gom và thoát nước mưa chảy tràn đảm bảo thoát nước cho cơ sở.

- Đảm bảo xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước dọc, ngang trong giai đoạn thi công. Bên cạnh đó, định kỳ bố trí cán bộ kiểm tra, nạo vét khơi thông hệ thống cống rãnh đảm bảo cho khả năng thoát nước.

- Tuyên truyền, vận động CBCNV tích cực tham gia bảo vệ môi trường trong cơ sở, thu gom rác thải, không vứt bừa bãi ra xung quanh làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước.

- Để giảm thiểu, hạn chế tối đa ảnh hưởng do thiên tai gây ra cần áp dụng một số biện pháp như sau:

- Thường xuyên theo dõi tình hình của bão để có thể chủ động đưa ra các phương án phòng chống, gia cố các hạng mục công trình của cơ sở.

- Khi sự cố xảy ra phải tổ chức trực ban 24/24 theo dõi tình hình để kịp thời ứng phó.

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt của 1.050 CBCNV.

- Lưu lượng xả thải tối đa: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng: 47,25m³/ng.đ, cơ sở làm việc 08 tiếng/ngày (chọn 50 m³/ng.đ).

- Dòng nước thải: Nước thải sau xử lý ở hệ thống xử lý nước thải đạt cột B của QCVN 14:2008/BTNMT, được đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực nằm trên tuyến Quốc lộ 1A. Điểm đầu nối nằm ở phía Tây Nam của Cơ sở.

- Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải:

Chất lượng môi trường nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt cột B của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nồng độ các chất ô nhiễm được tính toán như sau:

Bảng 10. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K = 1)
1	pH	-	5 - 9
2	TSS	mg/l	120
3	TDS	mg/l	1.200
4	BOD ₅	mg/l	60
5	NO ₃ ⁻ tính theo N	mg/l	60
6	NH ₄ ⁺ tính theo N	mg/l	12
7	PO ₄ ³⁻ tính theo P	mg/l	12
8	Sunfua	mg/l	4,8
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
11	Coliform	MPN/100 ml	5.000

*** Ghi chú:**

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ);

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

- K=1: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh từ 500 người trở lên.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý tự chảy vào hệ thống thoát nước chung trên tuyến Quốc lộ 1A. Tọa độ: X: 1.889.214m; Y: 712.236m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160⁰15', múi chiếu 3⁰).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Quá trình hoạt động của Cơ sở chỉ phát sinh bụi, khí thải từ các nguồn phân tán như giao thông, bụi từ cắt may trong nhà xưởng,... Các nguồn phát sinh này đều được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý nội vi như đề xuất tại chương III. Do đó, chủ cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông và hoạt động của máy móc. Tuy nhiên, nguồn phát sinh nhỏ và không thường xuyên. Do đó, Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Để đánh giá, giám sát chất lượng môi trường trong quá trình vận hành của Cơ sở, Chủ cơ sở đã hợp đồng với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường để thực hiện công tác quan trắc môi trường trong giai đoạn vận hành với tần suất 02 đợt/năm, kết quả quan trắc năm 2023 và năm 2024 như sau:

Bảng 11. Kết quả quan trắc không khí của Cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 03:2019/ BYT
			Năm 2023		Năm 2024		
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2	
1	Nhiệt độ	°C	29,2	29,3	27,4	28,2	18 - 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	68	74	78	86	40 - 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	1,0	0,7	0,4	0,2 – 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dB (A)	75,7	69,2	73,0	71,4	85 ⁽²⁾
5	Cường độ ánh sáng	Lux	1.431	1.165	1.469	1.270	≥ 500 ⁽³⁾
6	Độ bụi toàn phần	mg/m ³	-	KPH	-	-	300
7	SO ₂	mg/m ³	0,033	0,086	0,101	0,081	5.000
8	NO ₂	mg/m ³	0,014	0,052	0,044	0,096	5.000
9	CO	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	20.000

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- ⁽¹⁾: QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- ⁽²⁾: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- ⁽³⁾: QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;

- KPH: Không phát hiện;

- Vị trí lấy mẫu: Tại khu vực xưởng may - Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị.

- Thời gian lấy mẫu:

+ Năm 2023: Đợt 1 (03/04/2023); Đợt 2 (12/10/2023).

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị

+ Năm 2024: Đợt 1 (10/5/2024); Đợt 2 (18/10/2024).

* Nhận xét

Kết quả tại bảng 11 cho thấy, hầu hết các thông số quan trắc chất lượng không khí còn lại đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT và QCVN 03:2019/BYT, riêng chỉ tiêu Độ ẩm (đợt 2, năm 2024) vượt giới hạn quy định cho phép.

Bảng 12. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải của Cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 14:2008/ BTNMT (cột B; K=1,2)
			Năm 2023		Năm 2024		
			Đợt 1	Đợt 1	Đợt 1	Đợt 2	
1	pH	-	7,1	7,5	7,2	7,0	5 - 9
2	TSS	mg/l	143	43	35	8,4	120
3	BOD ₅	mg/l	43	57	19	44	60
4	NO ₃ ⁻ - N	mg/l	5,18	83	0,19	11,4	60
5	NH ₄ ⁺ - N	mg/l	3,58	38,4	20,3	9,71	12
6	PO ₄ ³⁻ - P	mg/l	13,2	6,15	12,6	1,63	12
7	Sunphua	mg/l	0,19	KPH	KPH	KPH	4,8
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	1,66	3,02	1,75	0,74	12
9	Coliform	MPN/100ml	7.380	4.530	7.380	4.790	5.000

Ghi chú: - QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích sinh hoạt);

- Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí đầu ra hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường - Công ty TNHH Scavi Quảng Trị;

- Thời gian lấy mẫu:

+ Năm 2023: Đợt 1 (03/04/2023); Đợt 2 (12/10/2023).

+ Năm 2024: Đợt 1 (10/5/2024); Đợt 2 (20/12/2024).

Kết quả ở bảng 12 cho thấy, tại thời điểm quan trắc năm 2023 và đợt 1 năm 2024 có một số chỉ tiêu vượt giới hạn quy chuẩn cho phép, Cơ sở đã tiến hành khắc phục cho nên đợt 2 năm 2024 các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở đã thực hiện vận hành thử nghiệm:

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị
- Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị
- Thời gian lấy mẫu: 03 ngày 28/12/2022; 29/12/2022; 30/12/2022
- Tần suất lấy mẫu: Lấy 03 ngày mỗi ngày 01 mẫu đơn tại vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở
- Phương pháp lấy mẫu: Theo TCVN 6663-1:2011 và TCVN 5999:1995

Cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm khi cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Kết quả của chương trình vận hành thử nghiệm như sau:

Bảng Kết quả của chương trình vận hành thử nghiệm

Lần lấy mẫu/QCVN áp dụng	Lưu lượng thải (m ³ /ngđ)	Thông số đo đạc/phân tích								
		pH	Amoni (theo N)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Sunfua (mg/L)	Photphat (mg/L)	Tổng các chất hoạt động bề mặt (mg/L)	Coliform (MNP/100mL)
Lần 1 (28/12/2022)	10	6,5	1,43	13	67	27	0,13	0,37	0,45	697
Lần 2 (29/12/2022)	9,8	6,4	1,17	17	79	41	0,1	0,42	0,4	1445
Lần 3 (30/12/2022)	9,9	6,6	0,63	10	49	18	0,09	0,32	0,34	324
QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B, K = 1,2)		5 - 9	12	120	-	60	4,8	12	12	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư; Đối với loại hình cơ sở là Trụ sở cơ quan, văn phòng, trường học, cơ sở nghiên cứu có quy mô, diện tích sử dụng của cơ sở dưới 10.000m² thì giá trị hệ số K = 1,2.

Nhận xét: Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho thấy, các thông số đo đạc, phân tích trong nước thải đầu ra (sau quá trình xử lý) đều nằm trong giới hạn cho phép so với cột B, QCVN 14:2008/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của Pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

** Quan trắc nước thải*

- Số lượng: 01 vị trí;

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, TSS, Sunfua, Amoni (theo N), Nitrat (theo N), Tổng các chất hoạt động bề mặt, Photphat, Coliforms.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

** Quan trắc môi trường không khí lao động*

- Số lượng, vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Thông số quan trắc: bụi, độ ồn, SO₂, NO₂, CO, cường độ ánh sáng.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tại nơi làm việc; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

** Quan trắc chất thải rắn*

- Thông số quan trắc: Tổng lượng thải, CTR, CTNH.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Vị trí quan trắc: Tại kho chứa CTR, CTNH của Cơ sở.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí quan trắc môi trường hằng năm khoảng 46.000.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Xưởng may Hồ Xá Quảng Trị đi vào hoạt động từ tháng 02/2022, đã có 01 đợt kiểm tra, giải quyết việc xin cấp phép môi trường đối với Cơ sở.

Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Chúng tôi cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường.
- Tất cả các biện pháp BVMT sẽ thực hiện theo quy định và hoàn thành đúng thời gian quy định.
- Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành
- Chúng tôi cam kết sẽ xử lý nước thải đảm bảo đạt cột B của QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh;
- Giấy tờ về đất đai của cơ sở theo quy định của pháp luật;
- Giấy phép môi trường;
- Giấy phép xây dựng;
- Hợp đồng vận chuyển và xử lý CTNH, chất thải rắn sản xuất;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;
- Các văn bản pháp lý khác liên quan đến Cơ sở.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nghị định 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải;
- [2]. Assessment of sources of Air, Water and Land Pollution. Part I, World Health Organization, Geneva, 1993 (WHO, 1993);
- [3]. Lâm Minh Triết - Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp, tính toán thiết kế công trình;
- [4]. Mô hình hóa môi trường, TSKH Bùi Tá Long, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2008;
- [5]. PGS.TS Nguyễn Đình Mạnh, Đánh giá tác động môi trường, Hà Nội, 2005.